

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 15

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.264.690.675	162.419.833.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	76.638.135.090	84.109.268.827
1. Tiền	111		58.638.135.090	60.109.268.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	24.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.253.784.597	29.001.309.233
1. Phải thu khách hàng	131		101.041.389.936	27.744.107.333
2. Trả trước cho người bán	132		699.360.755	720.478.207
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	02	4.764.363.713	4.788.053.500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.251.329.807)	(4.251.329.807)
IV. Hàng tồn kho	140		55.094.603.721	49.033.374.444
1. Hàng tồn kho	141	03	56.381.082.187	50.319.852.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.286.478.466)	(1.286.478.466)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		278.167.267	275.880.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	278.167.267	275.880.797
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.637.453.160	112.196.249.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		89.372.800.108	98.105.832.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	79.365.609.394	89.934.606.558
- Nguyên giá	222		314.744.181.768	313.468.882.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(235.378.572.374)	(223.534.276.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	-	-
- Nguyên giá	228		70.722.630	70.722.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.722.630)	(70.722.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	10.007.190.714	8.171.226.212
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.264.653.052	14.090.416.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	9.264.653.052	14.090.416.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		332.902.143.835	274.616.082.475

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		138.345.340.844	79.491.235.752
I. Nợ ngắn hạn	310		137.795.182.279	78.991.706.964
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		44.407.685.206	40.371.092.591
3. Người mua ứng trước	313		66.910.709	2.031.148.476
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	09	4.821.021.871	5.630.824.600
5. Phải trả công nhân viên	315		14.368.868.878	12.386.495.434
6. Chi phí phải trả	316	10	19.870.817.442	7.047.658.188
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	53.603.197.330	10.272.078.835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		656.680.843	1.252.408.840
II. Nợ dài hạn	330		550.158.565	499.528.788
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		550.158.565	499.528.788
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.556.802.991	195.124.846.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	194.556.802.991	195.124.846.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.665.134	3.665.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.167.225.413	1.167.225.413
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.167.225.413	1.167.225.413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.218.687.031	7.786.730.763
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		332.902.143.835	274.616.082.475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nợ phải thu hộ T.Cty	44.595.677.667	53.364.876.552
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	5.884.053.928	5.884.053.928
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	-	-
- Kíp (LAK)...	-	-
6. Dự toán chi phí hoạt động		

(*) Đây là nợ khó đòi đã xử lý trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Dinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc

(Chữ ký)

GIÁM ĐỐC

Bùi Việt Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	01	199.821.929.669	186.308.979.948	356.062.103.685	385.621.637.566
2. Các khoản giảm trừ	14	02	5.972.482.700	-	10.348.931.350	-
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ	15	10	193.849.446.969	186.308.979.948	345.713.172.335	385.621.637.566
4. Giá vốn hàng bán	16	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	30.102.582.456	23.821.929.692	49.749.332.846	46.151.322.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	21	1.381.686.966	688.569.503	2.068.507.930	1.081.203.042
7. Chi phí tài chính	18	22	6.970.116.280	1.233.871.181	11.889.339.686	2.144.839.249
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.040.779.800	1.233.871.181	1.680.539.606	2.144.839.249
8. Chi phí bán hàng		24	11.015.622.996	10.161.074.985	16.182.122.195	23.230.291.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	7.140.862.746	8.630.766.759	13.249.123.604	14.063.809.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	6.357.667.400	4.484.786.270	10.497.255.291	7.793.585.214
11. Thu nhập khác	19	31	52.453.713	21.819.682	312.108.825	21.819.682
12. Chi phí khác	20	32	-	-	1.380.000	-
13. Lợi nhuận khác		40	52.453.713	21.819.682	310.728.825	21.819.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	6.410.121.113	4.506.605.952	10.807.984.116	7.815.404.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	51	2.801.312.098	2.427.151.489	3.906.027.848	3.254.351.225
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	3.608.809.015	2.079.454.463	6.901.956.268	4.561.053.671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22	70	195	112	373	247

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Bùi Việt Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	30/06/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.807.984.116	7.815.404.896
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.844.296.255	17.477.820.954
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.068.507.930)	(1.081.203.042)
- Chi phí lãi vay	06		1.680.539.606	2.144.839.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.264.312.047	26.356.862.057
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(72.880.995.034)	(49.983.235.628)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(6.061.229.277)	21.136.891.436
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.955.023.117	29.898.916.135
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		4.825.763.352	52.331.082
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.000.000.000)	(7.514.796.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.632.100.175)	(2.157.378.976)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40.574.000.000	45.946.826.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.155.745.897)	(1.333.516.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(6.110.971.867)	62.402.898.902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.382.479.000)	(3.625.313.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.694.741.130	1.082.547.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		312.262.130	(2.542.765.546)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.672.424.000)	(5.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.672.424.000)	(5.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.471.133.737)	53.940.133.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.109.268.827	47.982.382.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		76.638.135.090	101.922.515.923

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Đã kiểm tra, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Bùi Việt Minh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1.01 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008, đăng ký thay đổi lần 1 số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/04/2010, đăng ký thay đổi lần 2 số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/7/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 14.161.000 cổ phiếu tương ứng với 141.610.000.000 đồng, chiếm 76,55 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.339.000 cổ phiếu tương ứng với 43.390.000.000 đồng, chiếm 23,45% vốn điều lệ.
- Ngày 28/9/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HVX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/6/2012 là 320 người (Tại 31/12/2011 là 319 người).

1.02 Ngành nghề kinh doanh:

- + Công nghiệp sản xuất xi măng;
 - + Khách sạn;
 - + Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
 - + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: KD vận tải hàng bằng xe ô tô;
 - + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - + Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
 - + Bán buôn xi măng;
 - + Xuất nhập khẩu xi măng và clinker. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng.
- Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Kinh doanh, đầu tư bất động sản, nhà hàng, khách sạn. Kinh doanh cảng biển. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành xi măng.

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.01 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2/2012 bắt đầu từ ngày 01/4/2012 đến 30/6/2012.

2.02 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.01 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ_BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

3.02 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt nam theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ_ BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

3.03 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (Kế toán máy).

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.01 Tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Mọi khoản lãi, lỗ đều được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK 635) đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn.

4.02 Hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi dự phòng cho các hàng hư hỏng, lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.03 Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4.04 Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.05 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

4.06 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.07 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi đạn, bi cầu, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

4.08 Chi phí phải trả và chi phí trích trước:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

4.09 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo vốn thực góp của các cổ đông từ phát hành cổ phiếu ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

4.11 Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

4.12 Ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

4.13 Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Trở về bảng CĐKT

01. Tiền:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1 Tiền mặt tại quỹ	556.109.531	285.615.322
2 Tiền gửi ngân hàng	58.082.025.559	59.823.653.505
3 Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	24.000.000.000
	76.638.135.090	84.109.268.827

02. Phải thu khác:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1 Công ty CP xi măng Bim Son	-	73.196.620
2 Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	-	285.461.838
3 Công ty XD Quảng Nam TNHH một thành viên	3.585.012.557	3.585.012.557
4 Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	424.926.750
5 Lãi dự thu	688.692.753	314.925.953
6 Phải thu khác	65.731.653	104.529.782
	4.764.363.713	4.788.053.500

03. Hàng tồn kho:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1 Hàng mua đang đi đường (clinker)	5.241.452.636	3.400.594.083
2 Nguyên liệu vật liệu	44.619.267.239	35.056.342.145
3 Công cụ dụng cụ	92.410.211	94.004.715
4 Thành phẩm (XM bột)	1.481.377.038	11.768.911.967
5 Hàng hoá (Xi măng)	4.946.575.063	
	56.381.082.187	50.319.852.910

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

1.286.478.466 1.286.478.466

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

55.094.603.721 49.033.374.444

04. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1 Tài sản thiếu chờ xử lý		-
2 Tạm ứng	278.167.267	275.880.797
	278.167.267	275.880.797

05. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ hữu hình)

06. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

(Bảng thuyết minh TSCĐ vô hình)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)
Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2012	142.695.718.112	155.539.780.755	10.516.005.538	4.717.378.272	313.468.882.677
Tăng trong kỳ	-	28.444.545	1.232.227.273	14.627.273	1.275.299.091
- Mua sắm mới	-	28.444.545	1.232.227.273	14.627.273	1.275.299.091
- XDCB bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	142.695.718.112	155.568.225.300	11.748.232.811	4.732.005.545	314.744.181.768
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	2.030.008.850	139.036.552.094	6.224.178.013	452.435.751	147.743.174.708
- Tài sản chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	69.820.531.675	143.322.382.861	8.209.582.885	2.181.778.698	223.534.276.119
Tăng trong kỳ	5.625.205.372	5.376.561.967	427.014.507	415.514.409	11.844.296.255
- Trích vào chi phí	5.625.205.372	5.376.561.967	427.014.507	415.514.409	11.844.296.255
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	75.445.737.047	148.698.944.828	8.636.597.392	2.597.293.107	235.378.572.374
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2012	72.875.186.437	12.217.397.894	2.306.422.653	2.535.599.574	89.934.606.558
Số dư tại 30/06/2012	67.249.981.065	6.869.280.472	3.111.635.419	2.134.712.438	79.365.609.394

	Chương trình kế toán FAST VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2012	70.722.630	70.722.630
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2012	70.722.630	70.722.630
Gía trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2012	70.722.630	70.722.630
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-
Số dư tại 30/06/2012	70.722.630	70.722.630
Gía trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2012	-	-
Số dư tại 30/06/2012	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
 trong Bảng cân đối kế toán

Trở về bảng CĐKT

07. Chi phí XDCB dở dang:

Chi phí XDCB dở dang:

Trong đó

- 1 Chi phí đầu tư Hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle
- 2 Chi phí lắp đặt Camera
- 3 Chi phí tường rào

Chi phí sửa chữa lớn dở dang

30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
8.171.226.212	8.171.226.212
8.061.838.530	8.061.838.530
107.569.500	107.569.500
1.818.182	1.818.182
1.835.964.502	
10.007.190.714	8.171.226.212

08. Chi phí trả trước dài hạn:

- 1 Tiền thuê đất
- 2 Tiền thuê nhà
- 3 Giá trị thương hiệu

30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
4.468.525.777	4.532.361.859
23.400.000	12.600.000
4.772.727.275	9.545.454.545
9.264.653.052	14.090.416.404

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- 1 Thuế GTGT
- 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp
- 3 Thuế thu nhập cá nhân

30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1.981.755.017	1.091.892.071
2.801.312.096	4.527.384.423
37.954.758	11.548.106
4.821.021.871	5.630.824.600

10. Chi phí phải trả:

- 1 Lãi vay phải trả
- 2 Chi phí SCL
- 2 Chi phí khuyến mãi, thưởng sản lượng, hỗ trợ tiêu thụ,..
- 3 Các khoản khác

30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
4.930.939.344	3.250.399.738
6.150.000.000	-
7.506.777.129	2.717.901.827
1.283.100.969	1.079.356.623
19.870.817.442	7.047.658.188

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

- 1 Kinh phí công đoàn
- 2 Bảo hiểm xã hội
- 3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- 4 Phải trả Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam
- 5 Quỹ đền ơn
- 6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
370.379.892	330.449.102
16.947.525	16.135.820
40.574.000.000	-
10.287.666.610	7.623.266.610
60.135.414	59.531.956
2.294.067.889	2.242.695.347
53.603.197.330	10.272.078.835

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

12. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư 01/01/2011	185.000.000.000	3.665.134	(274.162.631)	701.244.783	701.244.783	6.251.040.676
Tăng trong kỳ	-		540.051.301	465.980.630	465.980.630	9.319.612.607
Giảm trong kỳ			265.888.670			7.783.922.520
Số dư 31/12/2011	185.000.000.000	3.665.134	-	1.167.225.413	1.167.225.413	7.786.730.763
Số dư 01/01/2012	185.000.000.000	3.665.134	-	1.167.225.413	1.167.225.413	7.786.730.763
Tăng trong kỳ	-		-	-	-	6.901.956.268
Giảm trong kỳ			-			7.470.000.000
Số dư 30/06/2012	185.000.000.000	3.665.134	-	1.167.225.413	1.167.225.413	7.218.687.031

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	76,55%	141.610.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23,45%	43.390.000.000
	100,00%	185.000.000.000

c. Cổ phiếu

		30/06/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.786.730.763	6.251.040.676
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.901.956.268	9.319.612.607
Phân phối lợi nhuận	7.470.000.000	7.783.922.520
- Chia cổ tức theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/12	7.400.000.000	5.920.000.000
- Trích thưởng theo theo NQ Đại hội đồng cổ đông 2012 số 18 ngày 04/05/12	70.000.000	
- Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (5%)	-	465.980.630
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (5%)	-	465.980.630
- Trích lập Quỹ khen thưởng (5%)	-	465.980.630
- Trích lập Quỹ phúc lợi (5%)	-	465.980.630
Lợi nhuận chưa phân phối	7.218.687.031	7.786.730.763

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

13. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	170.695.413.493	140.899.233.449	298.138.914.420	285.184.533.275
2 Doanh thu xi măng gia công	10.576.867.969	15.430.757.073	19.577.016.846	29.130.102.532
3 Doanh thu bán xi măng gia công	16.927.994.240	27.513.943.304	36.358.118.085	52.934.312.570
4 Doanh thu khác	1.621.653.967	2.465.046.122	1.988.054.334	18.372.689.189
	199.821.929.669	186.308.979.948	356.062.103.685	385.621.637.566

14. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chiết khấu thương mại	5.972.482.700	-	10.348.931.350	-
- Xi măng SX tiêu thụ	5.186.517.450	-	8.605.476.350	-
- Bán xi măng gia công	785.965.250	-	1.743.455.000	-

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	165.508.896.043	140.899.233.449	289.533.438.070	285.184.533.275
2 Doanh thu xi măng gia công	10.576.867.969	15.430.757.073	19.577.016.846	29.130.102.532
3 Doanh thu bán xi măng gia công	16.142.028.990	27.513.943.304	34.614.663.085	52.934.312.570
4 Doanh thu khác	1.621.653.967	2.465.046.122	1.988.054.334	18.372.689.189
	193.849.446.969	186.308.979.948	345.713.172.335	385.621.637.566

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Giá vốn xi măng sản xuất tiêu thụ	138.338.857.401	118.965.136.407	243.574.092.367	245.587.378.445
2 Giá vốn xi măng gia công	7.520.020.047	13.686.061.864	15.365.931.745	23.846.988.101
3 Giá vốn bán xi măng gia công	16.208.066.871	26.867.972.279	34.949.454.646	51.812.174.572
4 Giá vốn hoạt động khác	1.679.920.194	2.967.879.706	2.074.360.731	18.223.773.949
	163.746.864.513	162.487.050.256	295.963.839.489	339.470.315.067

Lợi nhuận gộp

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
	30.102.582.456	23.821.929.692	49.749.332.846	46.151.322.499

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Lãi tiền gửi, tiền vay	1.381.686.966	688.569.503	2.068.507.930	1.081.203.042
	1.381.686.966	688.569.503	2.068.507.930	1.081.203.042

18. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Lãi tiền vay	-	-	-	-
2 Lãi tiền nhận ký cược	1.040.779.800	1.233.871.181	1.680.539.606	2.144.839.249
3 Chiết khấu thanh toán	5.929.336.480	-	10.208.800.080	-
	6.970.116.280	1.233.871.181	11.889.339.686	2.144.839.249

19. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Phí cảng	14.181.804	-	18.272.709	-
2 Thanh lý phế liệu	-	-	204.654.716	-
3 Cho thuê mặt bằng	-	21.818.182	10.909.091	21.818.182
4 Hướng dẫn thực tập	25.300.000	-	25.300.000	-
5 Thu nhập khác	12.971.909	1.500	52.972.309	1.500
	52.453.713	21.819.682	312.108.825	21.819.682

20. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Chi phí khác	-	-	1.380.000	-
	-	-	1.380.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.410.121.113	4.506.605.952	10.807.984.116	7.815.404.896
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.795.127.270	5.202.000.000	4.816.127.270	5.202.000.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>4.795.127.270</i>	<i>5.202.000.000</i>	<i>4.816.127.270</i>	<i>5.202.000.000</i>
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hà</i>	<i>22.400.000</i>	<i>42.000.000</i>	<i>43.400.000</i>	<i>42.000.000</i>
+ <i>Giá trị thương hiệu phân bổ</i>	<i>4.772.727.270</i>	<i>5.160.000.000</i>	<i>4.772.727.270</i>	<i>5.160.000.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	11.205.248.383	9.708.605.952	15.624.111.386	13.017.404.896
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành	2.801.312.098	2.427.151.489	3.906.027.848	3.254.351.225
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.608.809.015	2.079.454.463	6.901.956.268	4.561.053.671

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.608.809.015	2.079.454.463	6.901.956.268	4.561.053.671
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	3.608.809.015	2.079.454.463	6.901.956.268	4.561.053.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
	195	112	373	247

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 2 năm 2012 VND	Quý 2 năm 2011 VND	Lũy kế năm 2012 VND	Lũy kế năm 2011 VND
1 Chi phí nguyên vật liệu	123.799.338.534	112.250.913.054	213.844.122.757	230.042.870.095
2 Chi phí nhân công	11.553.874.183	9.959.668.537	19.349.262.649	21.739.461.102
3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.844.296.255	12.073.472.365	18.223.953.986	17.477.820.954
4 Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.458.420.281	38.463.989.399	68.545.970.618	88.928.969.485
5 Chi phí bằng tiền khác	11.217.537.282	9.764.719.826	17.322.494.964	20.720.133.758
	188.873.466.535	182.512.763.181	337.285.804.974	378.909.255.394

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Bùi Việt Minh